TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Nam Từ Liêm, CN=TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-07-30 16:11:36

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2019 ĐẾN
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.928.106.300.958**	**7.237.028.737.004**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**196.255.989.386**	**206.398.301.098**
1. Tiền	111		196.255.989.386	206.398.301.098
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**195.581.661.250**	**236.381.661.250**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	21.381.661.250	21.381.661.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	174.200.000.000	215.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.457.142.506.174**	**6.697.561.068.599**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	2.446.949.720.516	2.616.455.571.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	152.106.201.310	117.623.999.596
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	2.835.891.603.623	2.957.455.077.864
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.081.031.593.094	1.065.162.057.485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(58.836.612.369)	(59.135.637.653)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7.905.072.804**	**7.902.760.834**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	7.905.072.804	7.902.760.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**71.221.071.344**	**88.784.945.223**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	49.958.967.789	50.090.614.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.700.935.856	38.683.313.458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		561.167.699	11.017.365
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.316.211.371.846**	**8.415.606.998.472**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.260.468.805.940**	**1.318.108.486.790**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	413.918.382.372	477.103.056.783
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5a	846.550.423.568	841.005.430.007
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**905.785.353.996**	**925.017.052.134**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	905.663.430.098	924.864.357.947
Nguyên giá	*222*		*1.103.894.928.768*	*1.103.894.928.768*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(198.231.498.670)*	*(179.030.570.821)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	121.923.898	152.694.187
Nguyên giá	*228*		*1.714.684.123*	*1.714.684.123*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.592.760.225)*	*(1.561.989.936)*
				-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
				-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	48.849.426.755	48.849.426.755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2c	**6.024.949.209.202**	**6.046.567.925.937**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.509.267.425.514	3.509.267.425.514
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.508.892.247.810	2.560.712.347.810
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		208.341.087.205	156.550.987.205
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(201.551.551.327)	(179.962.834.592)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**76.158.575.953**	**77.064.106.856**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	76.158.575.953	77.064.106.856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**15.244.317.672.804**	**15.652.635.735.476**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.674.579.859.317**	**11.134.889.205.957**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.239.549.380.582**	**6.650.549.786.232**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	3.157.827.990.939	3.393.368.570.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	59.187.994.526	58.344.943.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	91.360.725.695	102.246.116.857
4. Phải trả người lao động	314		6.147.611.983	8.857.325.960
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	234.535.529.256	235.478.004.147
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	9.405.388.820	10.400.631.022
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.145.672.378.752	1.145.250.054.351
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	1.532.109.697.061	1.682.210.306.069
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	3.302.063.550	14.393.834.014
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.435.030.478.735**	**4.484.339.419.725**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	580.148.505.865	648.710.168.314
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	154.010.239.732	155.901.887.726
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	59.386.574.335	59.416.574.335
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	3.641.485.158.803	3.620.310.789.350
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.569.737.813.487**	**4.517.746.529.519**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**4.569.737.813.487**	**4.517.746.529.519**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.366.693.487	22.375.409.519
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*22.375.409.519*	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*51.991.283.968*	*22.375.409.519*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
					-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**15.244.317.672.804**	**15.652.635.735.476**

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	209.466.228.644	389.580.731.372	421.530.641.331	638.592.932.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-		7.761.755.659	91.170.248
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		209.466.228.644	389.580.731.372	413.768.885.672	638.501.762.536
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	192.811.192.178	363.268.548.634	380.312.937.634	593.806.427.557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.655.036.466	26.312.182.738	33.455.948.038	44.695.334.979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		176.054.121.499	123.352.870.875	231.219.444.430	246.592.115.528
7. Chi phí tài chính	22		132.799.309.319	60.548.674.660	173.977.592.366	170.270.930.310
Trong đó: chi phí lãi vay	23		76.516.253.519	43.904.648.649	117.362.095.284	152.686.166.479
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.753.404.243	15.347.155.713	28.562.947.250	36.440.296.190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.156.444.403	73.769.223.240	62.134.852.852	84.576.224.007
11. Thu nhập khác	31		1.037.044.719	206.350.417	1.712.191.201	522.035.366
12. Chi phí khác	32		11.707.660.018	1.348.205.678	11.868.603.641	7.417.562.771
13. Lợi nhuận khác	40		(10.670.615.299)	(1.141.855.261)	(10.156.412.440)	(6.895.527.405)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.485.829.104	72.627.367.979	51.978.440.412	77.680.696.602
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.485.829.104	72.627.367.979	51.978.440.412	77.680.696.602

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***51.978.440.412***	***72.627.367.979***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		19.183.991.799	9.973.529.743
- Các khoản dự phòng	03		21.289.691.451	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.670.903.627	9.177.475.348
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(172.678.029.712)	(116.948.342.841)
- Chi phí lãi vay	06		76.516.253.519	43.904.648.649
- Các khoản điều chỉnh khác	07		3.397.052.920	1.614.069.343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***10.358.304.016***	***20.348.748.221***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(135.739.376.357)	(90.114.243.478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.311.970)	(600.536.235)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		275.182.640.548	122.541.431.107
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.307.295.525)	564.800.451
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.186.904.101)	(134.880.003.303)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.091.770.464)	(3.932.236.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***69.213.286.147***	***(86.072.040.191)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(156.818.480.680)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		211.730.674.729	554.056.907.430
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.204.955.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.781.535.392	80.254.423.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***216.898.684.441***	***634.311.330.581***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		231.480.983.127	103.022.406.628
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(527.735.265.427)	(586.982.265.149)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(296.254.282.300)***	***(483.959.858.521)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(10.142.311.712)**	**64.279.431.869**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**206.398.301.098**	**221.980.573.599**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	4.101.175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**196.255.989.386**	**286.264.106.643**

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Cơ quan Tổng công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng;
- Ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; Xuất khẩu lao động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Khách sạn; Dịch vụ nổ mìn./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tổng công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia lai	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Tầng 3, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tầng 5, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tầng 2, Nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%
Công ty Cổ phần	Tầng 10- 11, nhà B, Tòa nhà Sông Đà,	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Sông Đà 10	đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội				
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (*)	Tầng 8, Nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Tầng 5 tòa nhà CT1-Vimeco, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu giấy, thành phố Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (*)	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96, đường Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	SX điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	SX điện thương phẩm	58,58%	58,58%	58,58%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	SX điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Xóm 7, xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%

(*) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty ít hơn 50% nhưng Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Do vậy các Công ty này bị Tổng công ty kiểm soát và khoản đầu tư được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty con" trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	SX điện thương phẩm	44,77%	44,77%	44,77%
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, Xã Quất Lưu, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thu phí đường bộ	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư	Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì,	Bất động sản	36,30%	36,30%	36,30%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội				
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 26, khu A, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Sản xuất, xuất nhập khẩu cao su	25,00%	25,00%	25,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kontum
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ban điều hành dự án Thủy điện Hủa Na	Xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, tỉnh Quảng Nam
Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3	

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng công ty có 165 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 188 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn

thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh của Tổng công ty là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán vào doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng, không ghi nhận giá trị.

Đánh giá lại

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá trị định giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 cộng thêm phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng phát sinh sau thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến thời điểm ngày 05 tháng 4 năm 2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường tại ngày này.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp

Chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 32 năm (là thời gian vay của khoản vay để tái cấu trúc doanh nghiệp).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Giá trị thương hiệu Sông Đà

Giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Giá trị thương hiệu Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 47
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 25

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Cơ quan Tổng công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu trong giai đoạn từ thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chuyển thành công ty cổ phần không ghi nhận tăng doanh thu tài chính mà được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.436.583.486	835.761.714
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	194.819.405.900	205.562.539.384
Cộng	**196.255.989.386**	**206.398.301.098**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn	1.600.500.000	1.600.500.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	1.577.041.250	1.577.041.250
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	18.204.120.000	18.204.120.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**21.381.661.250**	**21.381.661.250**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	***3.509.267.425.514***	***3.509.267.425.514***
Công ty Cổ phần Sông Đà 3[(i)]	64.464.000.000	64.464.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4[(i)]	72.975.500.000	72.975.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5[(i)]	196.843.824.000	196.843.824.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6[(i)]	339.023.100.000	339.023.100.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9[(i)]	305.867.224.224	305.867.224.224
Công ty Cổ phần Sông Đà 10[(i)]	417.736.289.900	417.736.289.900
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến [(ii)(i)]	538.954.275.894	538.954.275.894
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn [(i)]	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà[(i)]	15.973.200.000	15.973.200.000
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 [(i)]	47.040.000.000	47.040.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	12.005.000.000	12.005.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà [(i)]	23.838.175.200	23.838.175.200
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**2.508.892.247.810**	**2.560.712.347.810**
Công ty Cổ phần điện Việt Lào [(i)]	1.107.039.446.070	1.107.039.446.070
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	128.215.909.014	128.215.909.014
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	20.887.000.000	20.887.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà [(i)]	1.065.245.494.600	1.065.245.494.600
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.504.398.126	3.504.398.126
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie[(ii)]	100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**208.371.087.205**	**156.550.987.205**
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	51.820.100.000	51.820.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex[(ii)]	55.396.800.278	55.396.800.278
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh[(ii)]	13.082.914.986	13.082.914.986
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà	1.536.000.000	1.536.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	5.930.749.831	5.930.749.831
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su COECO	4.573.200.000	4.573.200.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	25.724.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	165.300.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	35.258.322.110	35.258.322.110
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn[ii]	7.200.500.000	7.200.500.000
Tập đoàn Hà Thành	110.000.000	110.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(201.511.511.327)**	**(176.198.738.818)**
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	(90.600.000.000)	(90.600.000.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	(12.005.000.000)	(12.005.000.000)
Công ty Cổ phần PCCC&ĐTXD Sông Đà	(12.750.000.000)	(8.985.904.226)
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	(64.464.000.000)	(64.464.000.000)
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Sông Đà	(143.834.592)	(143.834.592)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	(21.482.200.000)	(143.834.592)
Cộng	**6.024.949.209.202**	**6.050.332.021.711**

(i) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư đã được thế chấp để đảm bảo cho Trái phiếu Sông Đà và khoản vay tại các Ngân hàng là 4.998.186.707.729 VND.

(ii) Trong đó, các khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	38.718.000.000	38.718.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	9.400.000.000	9.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	906.600.000	906.600.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	7.200.500.000	7.572.500.000
Cộng	**57.525.100.000**	**57.525.100.000**

Giá trị hợp lý
Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ bsó cáo do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần cao su Phú Riềng Kratie đang làm thủ tục phá sản, các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường.

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.603.243.825.659***	***1.566.006.022.933***
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	207.554.802	172.231.496
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.673.772	2.222.708
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		12.653.775
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	310.749.873	109.348.874
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	205.956.012	750.675.342
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.580.598.208	2.580.598.208
Công ty CP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	77.190.269	308.574.796
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A		44.432.400
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	684.394.450.214	687.819.635.530
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	28.683.535	130.844.505
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	169.421.645	137.382.974
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	476.459.776	317.668.617
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	12.486.535.661	12.486.535.661
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa		2.151.961
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.134.591.507	3.596.165.254
Công ty TNHH Điện Xekaman1	330.111.022.153	290.678.870.397
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	569.056.938.232	566.856.030.435
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà		
Phải thu các khách hàng khác	**843.705.894.857**	**1.050.105.748.035**
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội	72.550.237.719	74.217.366.641
Ban Quản lý Dự án thủy điện 4	63.231.823.051	63.231.823.051
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	2.018.815.845	14.790.889.694
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	19.085.159.578	15.265.148.545
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5	414.306.688.203	455.499.407.652
Ban quản lý Thuỷ điện 2-Tập đoàn điện lực Việt Nam	28.507.591.468	28.507.591.468
Ban quản lý Dự án Thủy điện Xê Bang Hiêng	3.329.000	3.329.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	10.734.019.094	10.734.019.094
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	33.702.077.574	91.898.810.583
Công ty TNHH MTV Thuỷ điện Trung Sơn	147.677.368	22.169.761.062
Liên danh CMC/ITD/Song Đa	84.713.153.067	161.757.904.400
Công ty cổ phần thuỷ điện Hủa Na	64.705.222.023	64.705.222.023
Các khách hàng khác	50.000.100.867	47.668.275.161
Cộng	**2.446.949.720.516**	**2.616.455.571.307**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***168.219.749.786***	***166.866.298.027***
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	149.217.281.142	19.002.468.644
Công ty TNHH Điện Xekaman1	19.002.468.644	147.863.829.383
Phải thu các khách hàng khác	***245.698.632.586***	***310.236.758.756***
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	23.958.099.475	181.593.875.281
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	104.684.784.000	128.642.883.475
Cộng	**413.918.382.372**	**477.103.056.783**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***91.937.166.724***	***58.062.953.019***
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	23.032.388.997	2.354.883.910
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	13.406.373.783	260.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.460.586.993	1.145.959.608
Công ty Cổ phần PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	32.544.694
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	800.000.000	917.078.578
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	46.977.248.651	46.342.475.446
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa		
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin		
Trả trước cho người bán khác	***60.169.034.586***	***59.561.046.577***
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	9.225.966.125	9.225.966.125
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA)	2.335.146.896	2.335.146.896
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Thịnh	1.140.470.987	3.325.874.568
Công ty Cổ phần Đầu tư TM và Vận tải Thành Trang	13.702.950.000	13.702.950.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	1.452.746.310	1.897.744.626
Công ty Cổ phần SbTech	8.713.025.756	8.713.025.756
Các nhà cung cấp khác	21.598.728.512	20.370.349.389
Cộng	**152.106.201.310**	**117.623.999.596**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***912.640.886.054***	***880.224.654.732***
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - cho vay lại	1.502.209.327	2.914.707.188
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - cho vay lại	901.325.596	1.748.824.313
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.027.453.211	2.027.453.211
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - cho vay lại	908.209.897.920	873.533.670.020
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.923.250.717.569***	***2.077.230.423.132***
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay vốn lưu động	977.009.156.984	977.009.156.984
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại	906.574.128.448	1.061.512.960.765
Tổng công ty LICOGI - CTCP	24.567.432.137[i]	23.608.305.383
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	15.000.000.000	15.000.000.000
Viện Kinh tế Xây dựng	100.000.000	100.000.000
Cộng	**2.835.891.603.623**	**2.957.455.077.864**

5b. *Phải thu về cho vay dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***167.672.570.696***	***166.633.351.942***
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - cho vay lại	62.877.219.421	62.487.512.355
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - cho vay lại	104.795.351.275	104.145.839.587
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***678.877.852.872***	**674.372.078.065**
Sở Xây dựng Sơn La	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại	678.777.852.872	674.272.078.065
Cộng	**846.550.423.568**	**841.005.430.007**

5c. *Thông tin liên quan đến các khoản cho Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long vay lại*

Chi tiết về các khoản cho Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long vay lại tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	USD	EUR	Quy đổi VND
Thời hạn dưới 1 năm	***388.163,76***	***33.168.004,63***	***906.574.128.448***
Vay Ngân hàng NIB		10.121.584,76	273.879.962.021
Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	388.163,76		9.081.091.165
Vay Bộ Tài chính		23.046.419,87	623.613.075.262
Thời hạn trên 1 năm	***27.107.658,07***	***1.648.035,49***	***678.777.852.872***
Vay Ngân hàng NIB		1.648.035,49	44.594.192.324
Vay Ngân hàng ADB	27.107.658,07		634.183.660.548
Cộng	**27.495.821,83**	**34.816.040,12**	**1.585.351.981.320**

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***393.919.041.385***	***362.285.329.960***
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	**285.945.368.536**	**268.785.335.936**
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.528.000.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	4.080.000.000	4.080.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	23.432.500.000	16.737.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	13.345.344.000	16.681.680.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56.503.850.000	56.503.850.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	20.026.944.000	20.026.944.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	10.642.962.800	15.964.444.200
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	72.840.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn		70.322.112.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.331.100.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	78.046.612.000	56.300.750.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.433.055.736	1.433.055.736
Phải thu các khoản khác	**107.973.672.849**	**93.499.994.024**
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	185.332.000	914.922.468

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	786.094.139	786.094.139
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9.424.467.371	380.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	33.446.062.738	28.956.856.828
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	505.474.298	505.474.298
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	21.338.010.545	22.195.956.080
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	33.053.901.142	31.275.976.162
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	26.242.254	26.242.254
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu		135.567.867
Công ty TNHH MTV Điện Xekaman 1	41.962.777	41.962.777
Công ty TNHH điện Xêkaman 3	7.309.210.552	7.280.941.151
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	1.356.915.033	500.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***687.112.551.709***	***702.876.727.525***
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	37.127.830.000	29.263.030.000
Công ty CP Xi măng Hạ Long - Lãi và phí cho vay lại	*469.604.427.454*	*458.665.930.971*
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	1.852.843.966	1.852.843.966
Tạm ứng	5.051.527.129	6.148.644.153
Phải thu về cổ phần hoá	5.871.915.738	5.858.915.738
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.187.238.356	10.951.104.658
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	163.416.769.066	190.136.258.039
Cộng	**1.081.031.593.094**	**1.065.162.057.485**

7. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Tổng công ty cổ phần Sông Hồng - cổ tức	trên 3 năm	19.763.178.000	19.763.178.000
Công ty cổ phần Sông Đà 1	trên 3 năm	18.894.343.754	18.894.343.754
Hiệp hội ĐTXD năng lượng Việt nam	trên 3 năm	3.122.520.000	3.122.520.000
Các đối tượng khác	trên 3 năm	22.711.215.384	17.056.570.615
Cộng		**64.491.257.138**	**58.836.612.369**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/ 2019
Số đầu năm	59.135.637.653
Hoàn nhập trích lập dự phòng	-299.025.284
Số cuối kỳ	58.836.612.369

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.097.685		43.785.715	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.858.975.119		7.858.975.119	
Cộng	**7.905.072.804**		**7.902.760.834**	

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tư vấn hợp đồng McKinsey [(i)]	47.677.389.977	47.677.389.977
Chi phí thiết bị văn phòng	388.510.595	438.467.706
Phí bảo lãnh		
Chi phí thuê tư vấn dự thầu Dự án đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	1.602.316.873	1.602.316.873
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	290.750.344	372.439.844
Cộng	**49.958.967.789**	**50.090.614.400**

[(i)] Là chi phí tư vấn tái cấu trúc sử dụng vốn của Tập đoàn Sông Đà giai đoạn 2010 – 2012 chờ ý kiến của Bộ Xây dựng thực hiện văn bản chỉ đạo số 1478/TTg-ĐMDN của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà.

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tư vấn tái cấu trúc	47.702.123.219	48.762.169.973
Thương hiệu Sông Đà [(ii)]	8.294.899.070	10.664.870.228
Chi phí quản lý Ban điều hành	19.809.359.230	17.557.903.966
Chi phí công cụ dụng cụ	296.793.183	12.270.001
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - G10	50.844.765	61.013.718
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.556.486	5.878.970
Cộng	**76.158.575.953**	**77.064.106.856**

[(ii)] Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định trên cơ sở thống kê các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của Tổng công ty trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (từ năm 2010 đến năm 2014). Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	1.103.894.928.768	1.103.894.928.768
Giá trị hao mòn	(198.231.498.670)	(179.030.570.821)
Giá trị còn lại	**905.663.430.098**	**924.864.357.947**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 30/6/2019 là 657.917.870.165 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của ADB tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam và 31.089.809.269 VND đã được thế chấp tại một số ngân hàng để đảm bảo phát hành Trái phiếu Tổng công ty Sông Đà năm 2017.

11. Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	1.714.684.123	1.714.684.123
Giá trị hao mòn	(1.592.760.225)	(1.561.989.936)
Giá trị còn lại	**121.923.898**	**152.694.187**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản Dự án Thủy điện Sekong 3.

13. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.473.273.934.510***	***2.726.194.189.450***
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	4.716.697.605	5.482.996.312
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	218.203.363.727	234.696.718.446
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	176.546.265.564	170.938.969.805
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	157.670.912.912	138.962.172.975
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	245.653.055.415	253.716.692.112
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	300.440.951.630	331.702.181.576
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	563.008.747.042	610.381.202.287
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	484.124.017	484.124.017
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	247.001.253	247.001.253
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	423.466.448.270	508.659.809.766
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	10.882.519.638	11.102.754.099
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	132.377.119.159	154.844.103.383
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	347.894.000	1.037.957.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	67.070.600.000	67.070.600.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	4.130.808.989	5.009.920.074
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1	148.622.076.450	137.783.309.197
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	15.171.840.273	23.048.044.491
Công ty TNHH Xekaman 3	13.640.090	13.640.090
Công ty TNHH MTV tư vấn thiết kế Someco	1.254.400.146	1.254.400.146
Công ty cổ phần Sông Đà 10.9	2.965.468.330	8.943.757.256
Công ty Cổ phần Sông Đà - Jurong	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***684.554.056.429***	***667.174.381.203***
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	90.462.255.058	89.897.310.846
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	60.998.877.383	60.813.835.165
Công ty Cổ phần Lilama 10	22.729.138.070	34.368.020.331
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	19.058.747.224	19.058.747.224
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	78.594.880.627	8.042.689.133
Tổng công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	11.538.325.974	12.038.325.974
Tổng công ty Cơ khí Xây dựng	7.621.895.336	5.239.627.771

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Dầu khí Sông Đà	14.501.333.347	1.408.723.077
Công ty cổ phần Sông Đà 7	64.161.726.398	73.864.350.347
Công ty Cổ phần Licogi 12	30.499.926.508	31.059.926.508
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	48.312.893.334	15.965.536.910
Các nhà cung cấp khác	236.074.057.170	376.231.123.082
Cộng	**3.157.827.990.939**	**3.393.368.570.653**

13b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***443.850.996.315***	***524.312.020.239***
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.086.331.251	1.086.331.251
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.961.061.981	11.852.955.628
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	44.107.443.281	45.064.319.840
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	68.702.989.675	68.702.989.675
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	72.236.251.394	102.202.816.251
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	75.569.349.974	76.451.502.701
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	93.420.733.535	127.441.949.306
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.965.569.807	4.156.955.063
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.667.006.414	1.983.573.283
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	45.245.684.772	45.245.684.772
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.837.162.234	1.758.904.122
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	2.936.699.825	9.076.273.157
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	19.389.760.962	18.919.307.024
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	1.724.951.210	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***136.297.509.550***	***124.398.148.075***
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	9.948.735.511	9.948.735.511
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	10.401.656.921	10.368.458.166
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà	5.036.360.439	8.388.694.656
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	56.735.633.283	56.152.431.196
Công ty Cổ phần SCI	4.252.524.868	10.452.369.667
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà	4.650.988.739	4.302.246.888
Các nhà cung cấp khác	45.271.609.789	35.153.670.157
Cộng	**580.148.505.865**	**648.710.168.314**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***45.021.214.069***	***45.370.646.592***
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Điện Xekaman1	21.821.821.908	22.171.254.431
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***14.166.780.457***	***12.974.296.567***
Ban quản lý Dự án thủy điện 4	2.233.353.000	2.233.353.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nhà Quốc Hội	2.771.963.165	2.771.963.165
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	6.194.880.000	6.194.880.000
Các đối tượng khác	2.966.584.292	1.774.100.402
Cộng	**59.187.994.526**	**58.344.943.159**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.304.995.865	7.707.997.601	(4.918.603.938)	(3.572.553.910)	2.521.303.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp	762.732.216	288.740.528	(612.586.374)		439.418.400
Thuế thu nhập cá nhân	728.637.371	8.964.449.549	(3.411.899.496)		6.281.187.424
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	121.385.634	9.000.000	(9.000.000)		121.385.634
Các loại thuế khác	562.113.420	10.863.051.200	(1.366.925.665)		10.058.238.955
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	96.766.252.351		(24.827.060.657)		71.939.191.694
Lợi nhuận nộp về Quỹ sắp xếp doanh nghiệp	**102.246.116.857**	**27.833.238.878**	**(35.146.076.130)**	**(3.572.553.910)**	**91.360.725.695**
Cộng					

Thuế giá trị gia tăng

Tổng công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, bán điện	10%
- Hoạt động dịch vụ	10%
- Hoạt động cho thuê văn phòng	10%
- Hoạt động cho thuê xe ô tô	10%
- Hoạt động bán thiết bị nhập khẩu trong nước chưa sản xuất	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.978.440.412
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Thu nhập chịu thuế	
Thu nhập được miễn thuế	(127.851.228.800)
Lỗ các năm trước được chuyển	
Thu nhập tính thuế	(75.872.788.388)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí ban điều hành		1.641.360.077
Chi phí lãi vay phải trả	102.031.807.889	86.546.848.950
Chi phí lãi trái phiếu phải trả		344.186.301
Chi phí công trình xây dựng	106.285.987.082	129.071.212.727
Chi phí thuê đất năm 2018		11.652.309.142
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	26.217.734.285	6.222.086.950
Cộng	**234.535.529.256**	**235.478.004.147**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	9.405.388.820	10.400.631.022
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	154.010.239.732	155.901.887.726
Cộng	**163.415.628.552**	**166.302.518.748**

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***192.858.914.342***	***193.317.179.792***
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.157.767.364	1.285.342.364
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	168.420.093	168.420.093
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	193.860.000	193.860.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	13.755.883.496	13.755.883.496
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà		39.069.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A		52.548.450
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến		159.390.000
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	173.183.933.118	173.183.933.118
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin		51.435.000
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà		13.200.000
Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***952.687.968.297***	***951.932.874.559***
Kinh phí công đoàn	533.284.024	458.788.959
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	229.767.132	589.107.885
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.399.210.500	21.657.976.820
Các quỹ tự nguyện	21.739.993.703	22.269.757.219
Lãi vay NIB		
Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	375.599.890.996	370.755.500.517
Phải trả về cổ phần hoá	901.280.000	901.280.000
Các khoản chờ quyết toán cổ phần hóa	475.244.873.145	475.244.873.145
Phải trả về TSCĐ không cần dùng chờ bàn giao		
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	125.496.113	125.496.113
Phải trả Công ty Mua bán nợ - DATC	277.441.718	1.947.947.214
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	54.636.730.966	57.982.146.687
Cộng	**1.145.672.378.752**	**1.145.250.054.351**

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***6.000.000.000***	***6.000.000.000***
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - tiền nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 - tiền nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - tiền nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***53.386.574.335***	***53.416.574.335***
Phải trả người ủy thác đầu tư	51.329.220.000	51.359.220.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.057.354.335	2.057.354.335
Cộng	**59.386.574.335**	**59.416.574.335**

19. Vay ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Vay ngắn hạn ngân hàng	**336.806.748.012**	**310.778.496.409**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	136.806.748.012	286.231.063.848
Chi nhánh Sở Giao dịch I	*60.498.476.592*	*53.894.031.990*
Chi nhánh Hà Tây	*76.308.271.420*	*232.337.031.858*
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	200.000.000.000	24.547.432.561
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	***253.299.254***	***253.299.254***
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	***1.195.049.649.795***	***1.371.178.510.406***
Cộng	**1.532.109.697.061**	**1.682.210.306.069**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	**2.475.299.150.855**	**2.473.779.610.518**
Ngân hàng NIB	76.314.582.004	76.314.582.004
Ngân hàng Natixis	-	-
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	2.322.311.182.140	2.322.311.182.140
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	76.753.773.712	75.153.846.374
Trái phiếu thường dài hạn (*)	**1.148.220.321.168**	**1.146.531.178.832**
Mệnh giá trái phiếu	1.160.000.000.000	1.160.000.000.000
Phí phát hành trái phiếu	(10.071.768.248)	(13.468.821.168)
Cộng	**3.641.485.158.803**	**3.620.310.789.350**

(*) Là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi với kỳ hạn là 3 năm tính từ ngày 30 tháng 12 năm 2017 để tái cơ cấu các khoản nợ. Trái chủ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, Ngân hàng TMCP Tiên phong và Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên của trái phiếu là 11%/năm, lãi suất áp dụng từ kỳ tính lãi tiếp theo của Trái phiếu được xác định tại ngày làm việc thứ 07 trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi, bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) công bố bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch) cộng biên độ 4%/năm. Tài sản đảm bảo là Cổ phiếu mà Tổng công ty Sông Đà nắm giữ bao gồm: SJD, SD5, SD6, SD9, SDT, SD2, SD3, SD4, SJS, SDC và MEC.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01/01/2019	Chi trong kỳ	Tại ngày 30/6/2019
Quỹ khen thưởng	12.121.819.286	9.209.500.000	2.912.319.286
Quỹ phúc lợi	2.272.014.728	1.882.270.464	389.744.264
Cộng	**14.393.834.014**	**11.091.770.464**	**3.302.063.550**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	4.495.371.120.000	22.375.409.519	4.517.746.529.519
Lợi nhuận kỳ này		51.991.283.968	51.991.283.968
Tại ngày 31/3/2019	**4.517.746.529.519**	**74.366.693.487**	**4.569.737.813.487**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 30/6/2019
Vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
Vốn đối tượng khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	**4.495.371.120.000**	**4.495.371.120.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.112	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	449.537.112	449.537.112
- *Cổ phiếu phổ thông*	*449.537.112*	*449.537.112*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
- *Cổ phiếu phổ thông*	*449.537.112*	*449.537.112*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	1.878.438,11	5.867,76
Euro (EUR)	0,01	0,01
Yên Nhật (¥)	6,00	6,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 30/6/2018
Doanh thu hợp đồng xây dựng	103.511.543.159	252.928.675.762
Doanh thu bán điện	75.481.768.032	104.225.110.389
Doanh thu bán thiết bị		77.986.752.997
Doanh thu cho thuê văn phòng	26.800.559.391	18.982.936.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.672.358.062	12.736.861.692
Cộng	**209.466.228.644**	**466.860.337.731**
Doanh thu bị cắt giảm do quyết toán công trình	**0**	(77.279.606.359)
Tổng cộng	**209.466.228.644**	**389.580.731.372**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 30/6/2018
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	96.517.565.433	170.585.657.201
Giá vốn kinh doanh điện	75.481.768.032	104.225.110.389
Giá vốn thiết bị		77.986.752.997
Giá vốn cho thuê văn phòng	17.902.260.834	9.956.352.078
Giá vốn dịch vụ khác	2.909.597.879	514.675.969
Cộng	**192.811.192.178**	**363.268.548.634**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 30/6/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.826.800.912	30.764.827.029
Cổ tức, lợi nhuận được chia	127.851.228.800	86.375.644.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		3.487.849.938
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.376.091.787	2.724.549.908
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		
Doanh thu khác		
Cộng	**176.054.121.499**	**123.352.870.875**

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 30/6/2018
Chi phí lãi vay	76.516.253.519	14.189.580.155
Chi phí lãi trái phiếu		29.715.068.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		2.726.573.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.046.995.414	11.902.025.256
Phí lưu ký chứng khoán		333.663.807
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	21.588.716.735	
Chi phí tài chính khác	20.647.343.651	401.358.144
Cộng	**132.799.309.319**	**60.548.674.660**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 30/6/2018
Chi phí cho nhân viên	8.067.687.320	8.040.993.843
Chi phí vật liệu quản lý	327.033.918	234.982.022
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.968.591	354.407.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.696.377.743	2.213.977.177
Thuế, phí và lệ phí	581.073.061	1.321.224.482
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi		1.069.893.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.917.060.435	3.518.887.882
Chi phí bằng tiền khác	4.107.795.606	8.040.993.843
Cộng	**16.715.996.674**	**16.754.366.978**
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh năm nay	**14.753.404.243**	**15.347.155.713**

6. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 30/6/2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư		
Các khoản khác	1.037.044.719	206.350.417
Cộng	**1.037.044.719**	**206.350.417**

7. Chi phí khác

	Từ ngày 01/1/2019 đến 31/3/2019	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 30/6/2018
Lỗ thanh lý tài sản cố định		
Phạt nộp chậm thuế		281.134.692
Phạt chậm nộp lợi nhuận về NSNN	10.863.051.200	2.190.584.396

	Từ ngày 01/1/2019 đến 31/3/2019	Từ ngày 06/4/2018 đến ngày 30/6/2018
Phạt hành chính		
Chi phí khác	844.608.818	3.597.638.005
Cộng	**11.707.660.018**	**6.069.357.093**

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Văn Tuấn